FireAnt

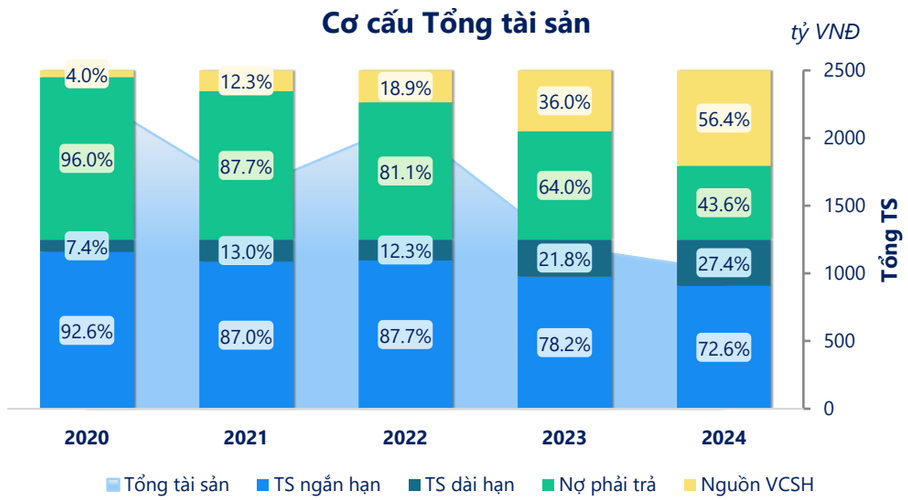
CTCP Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba (HSX: SBG)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	10,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,806
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,216
SL cổ phiếu LH	49,999,963
KLGD BQ 20 phiên (CP)	199,840
% sở hữu nước ngoài	2.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	575
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	515
P/E	12.3
EPS	837

	YTD	1T	3T	6T
SBG		0.5%	1.0%	23.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

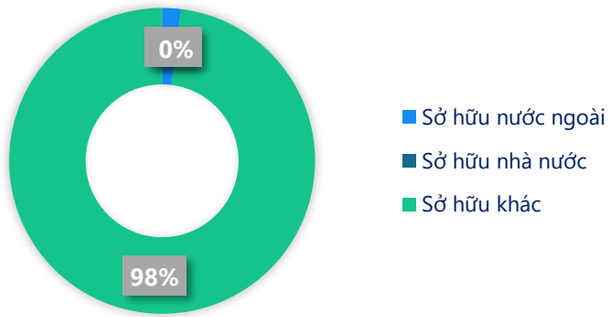
Cơ cấu Tổng tài sản



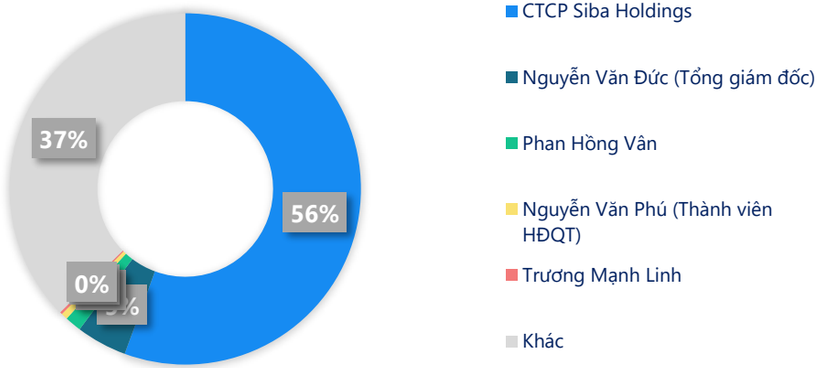
Tổng tài sản của **SBG** năm 2024 đạt **1,022** tỷ đồng, giảm **14.6%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 72.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 56.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

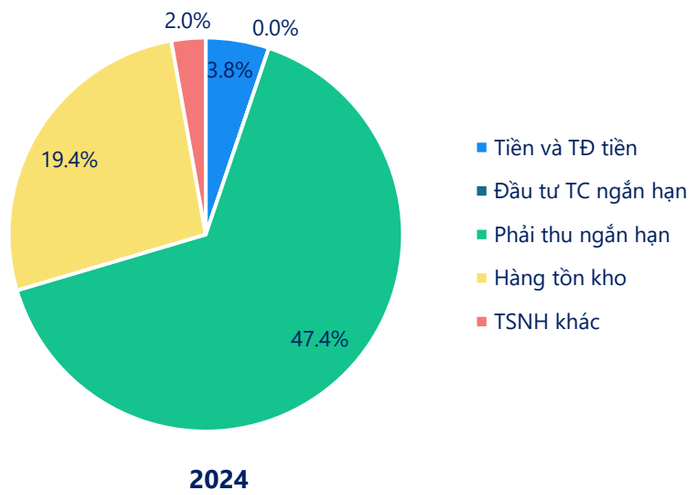


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **98.0%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 2.00% và không có sở hữu nhà nước.

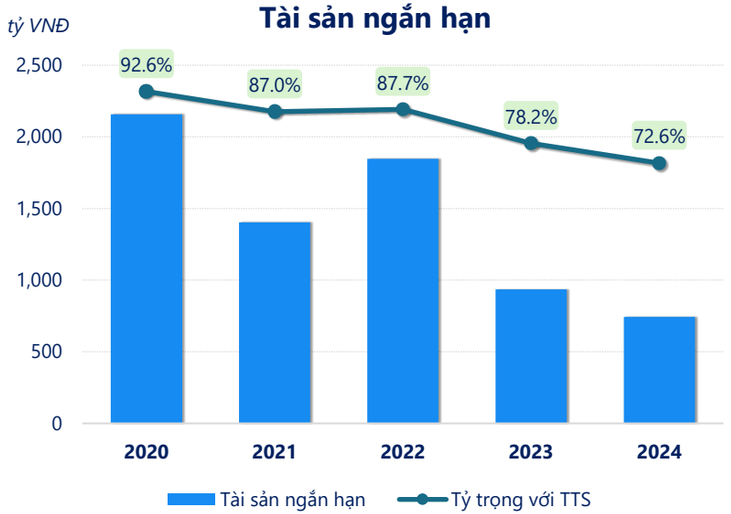
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Siba Holdings** sở hữu **55.6%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Văn Đức (Tổng giám đốc) nắm giữ 4.67% và đứng thứ 3 là Phan Hồng Vân nắm giữ 1.52%.

CTCP Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba (HSX: SBG)

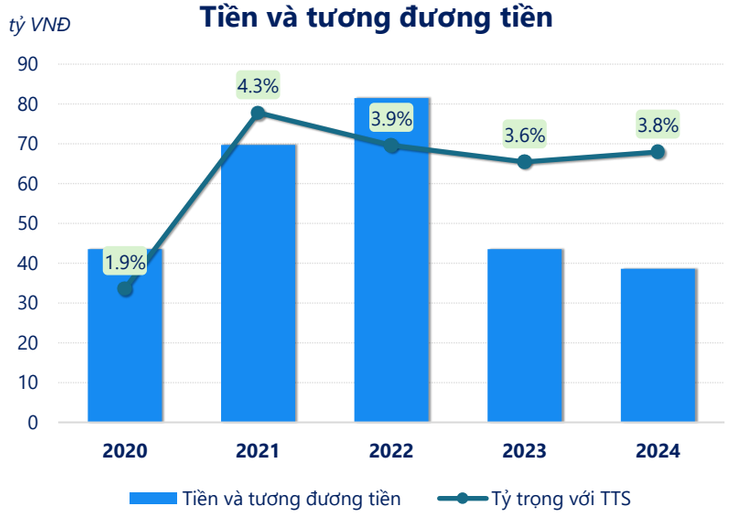
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



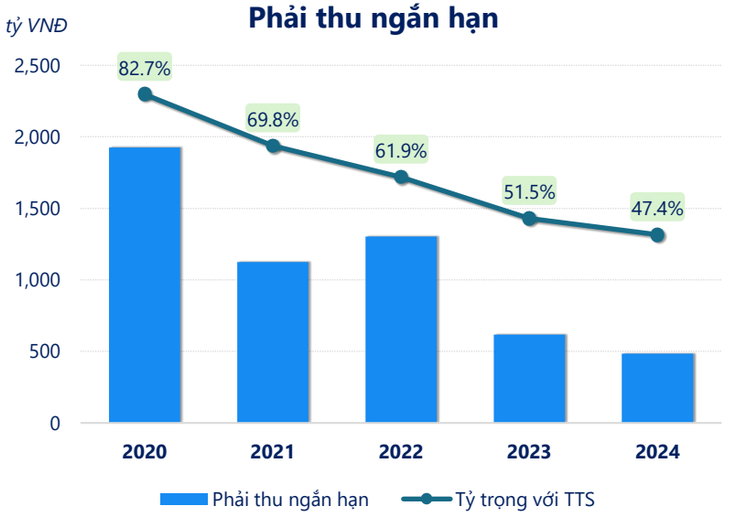
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của SBG năm 2024 giảm **20.7%** so với năm trước, đạt **742.7** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **72.6%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **47.4%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 19.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

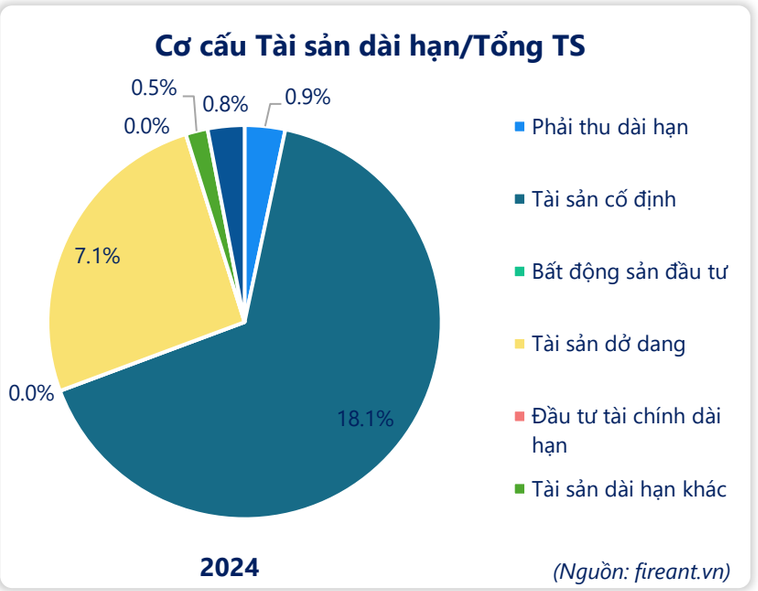


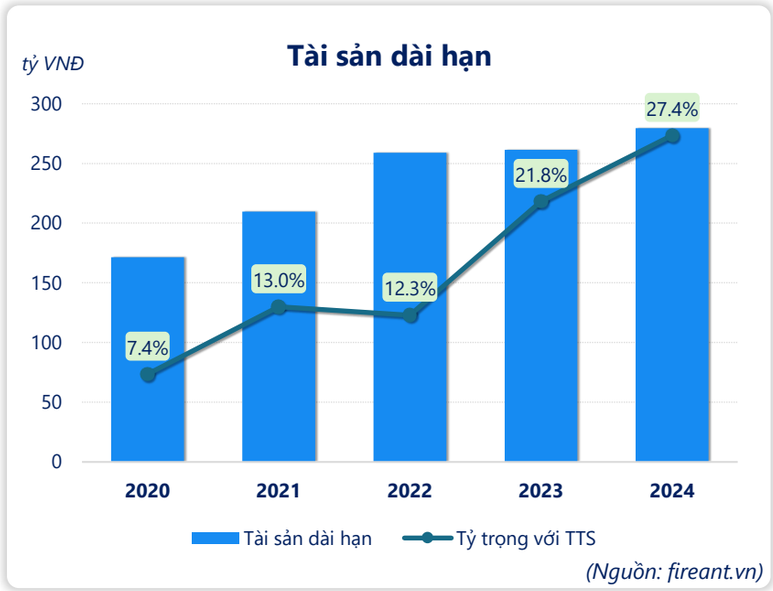
Hàng tồn kho

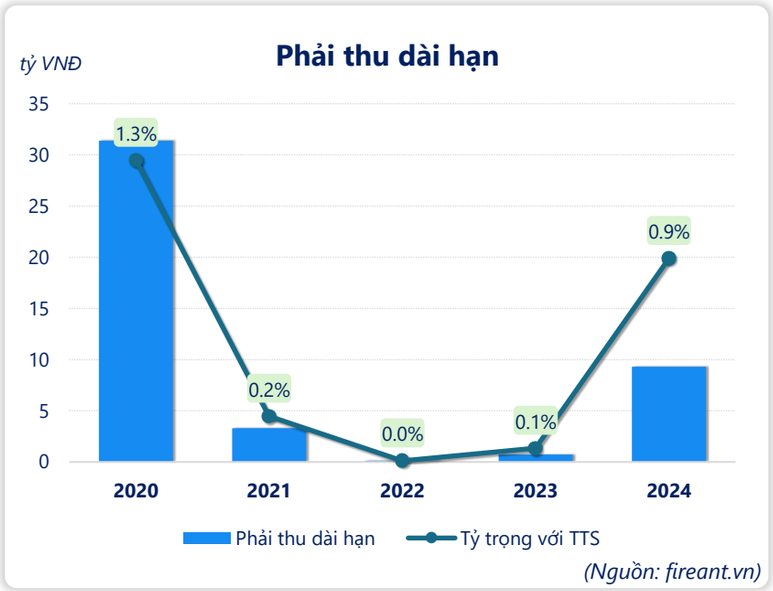


Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba (HSX: SBG)

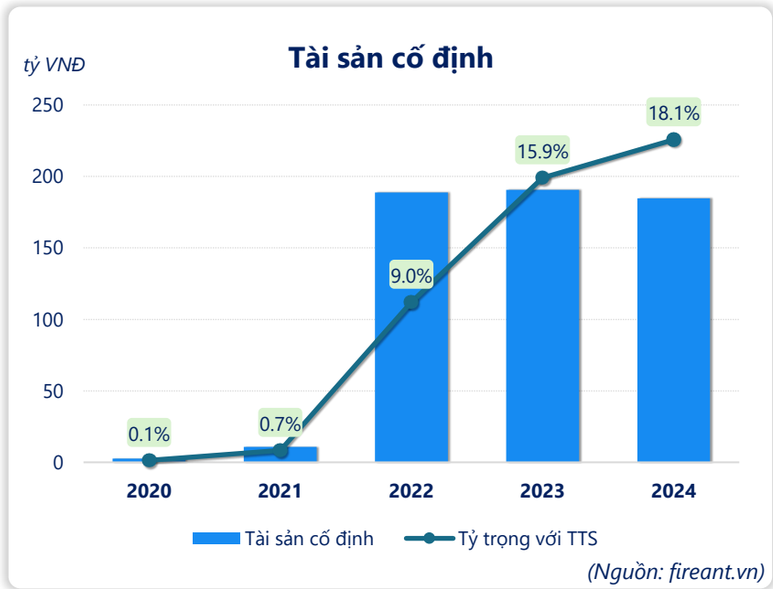


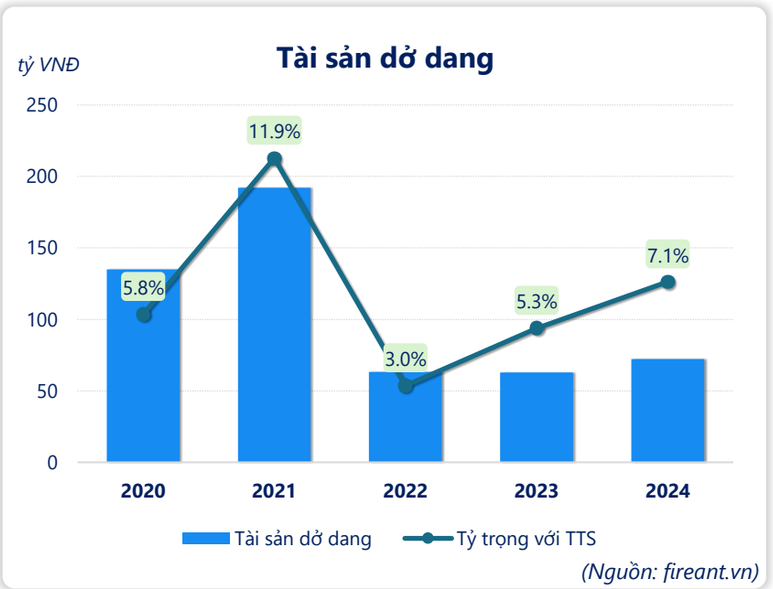




Tài sản dài hạn tăng trưởng **7.03%** so với năm trước và đạt **279.7** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **27.4%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **18.1%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 7.07%.

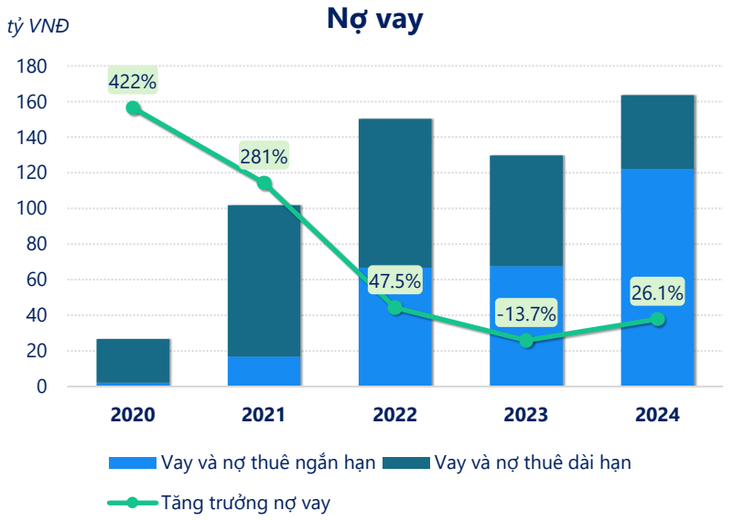
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



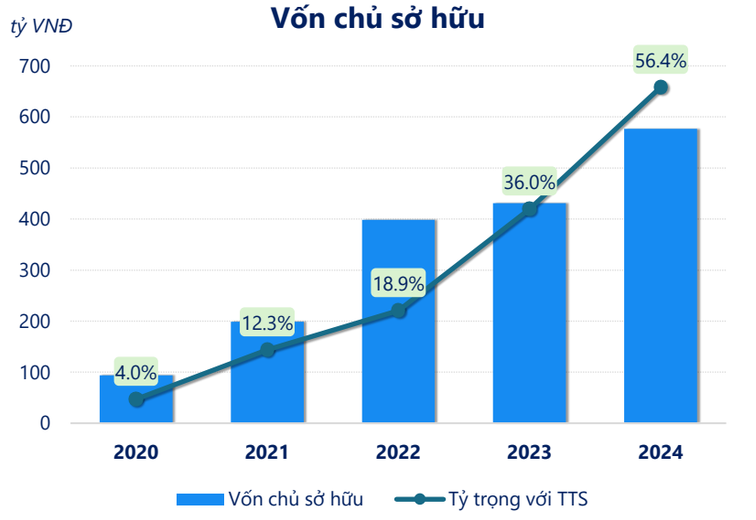


CTCP Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba (HSX: SBG)

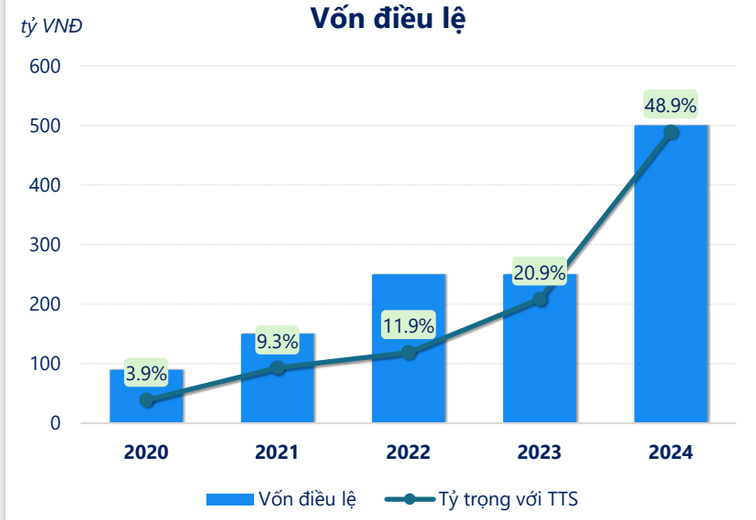
Nợ vay



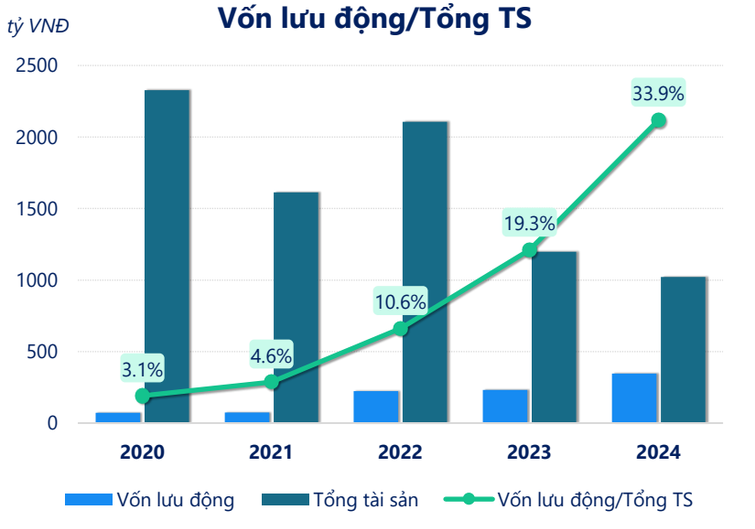
Vốn chủ sở hữu



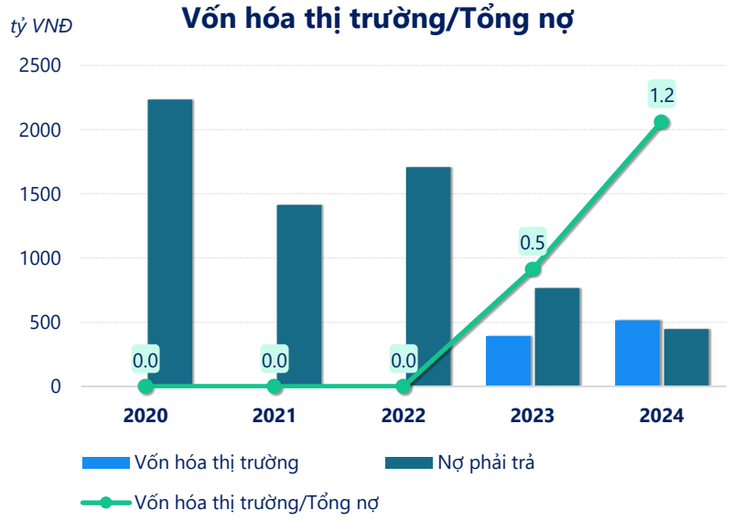
Vốn điều lệ



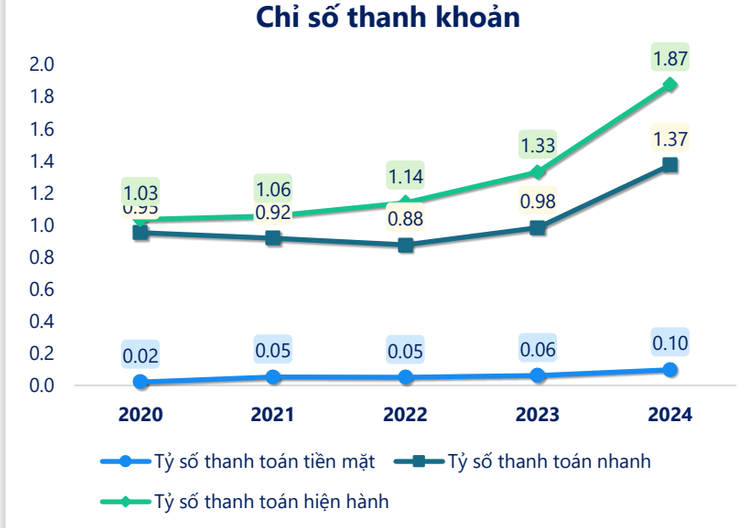
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba (HSX: SBG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,028**	**1,197**	**-14.1%**
Tài sản ngắn hạn	749	936	-20.0%
Tiền và tương đương tiền	38.6	43.5	-11.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	484	617	-21.4%
Hàng tồn kho	205	244	-16.1%
Tài sản ngắn hạn khác	20.8	32.0	-34.8%
Tài sản dài hạn	**280**	**261**	**7.0%**
Phải thu dài hạn	9.30	0.74	1164%
Tài sản cố định	185	191	-3.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	72.3	62.9	15.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**5.04**	**6.98**	**-27.8%**
Lợi thế thương mại	8.44	0	
Nợ phải trả	453	766	-40.9%
Nợ ngắn hạn	**412**	**704**	**-41.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	122	67.5	80.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	175	510	-65.6%
Nợ dài hạn	41.3	62.1	-33.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	41.3	62.1	-33.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**575**	**431**	**33.5%**
Vốn chủ sở hữu	**575**	**431**	**33.5%**
Vốn điều lệ	500	250	100.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**6,957**	**5,866**	**4,011**	**3,662**	**3,147**
Giá vốn hàng bán	6,942	5,835	3,929	3,569	3,054
Lợi nhuận gộp	**15.2**	**31.2**	**81.6**	**92.8**	**92.3**
Doanh thu HĐTC	0.70	5.28	4.43	0.95	4.67
Chi phí TC	3.39	2.76	16.1	16.7	22.3
Chi phí lãi vay	**0**	**1.26**	**15.7**	**16.5**	**15.7**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.81	2.30	14.3	12.6	14.9
Chi phí QLDN	4.34	13.3	15.8	24.2	29.5
LN thuần từ HĐKD	**4.39**	**18.1**	**39.9**	**40.2**	**30.3**
Lợi nhuận khác	0.06	0.70	-0.24	0.05	21.2
LN trước thuế	**4.45**	**18.8**	**39.6**	**40.2**	**51.5**
Lợi nhuận sau thuế	**3.45**	**15.0**	**37.6**	**32.5**	**43.7**
LNST của CĐ cty mẹ	**3.45**	**15.0**	**37.4**	**32.3**	**43.5**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	101	27.8	-106	20.5	-78.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-84.5	-167	-80.5	-37.8	-21.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	21.6	165	198	-20.6	94.9
Tiền đầu kỳ	5.90	43.5	69.7	81.4	43.5
Lưu chuyển tiền thuần	**37.6**	**26.2**	**11.7**	**-37.9**	**-4.96**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.02	0	0	0
Tiền cuối kỳ	43.5	69.7	81.4	43.5	38.6

Powered by Infographic